



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Bia Sài Gòn - Miền Tây

Ngày 30/06/2025	62,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	8.4%	1.8%

DT thuần Q2/25
280
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 40.0 16.6%
YoY: ▲ 39.0 16.1%

LN thuần Q2/25
35.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.2 92.0%
YoY: ▲ 11.1 44.8%

LN sau thuế Q2/25
32.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.1 86.7%
YoY: ▲ 10.2 45.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
12.8%
YoY: +/-▲ 5.1%

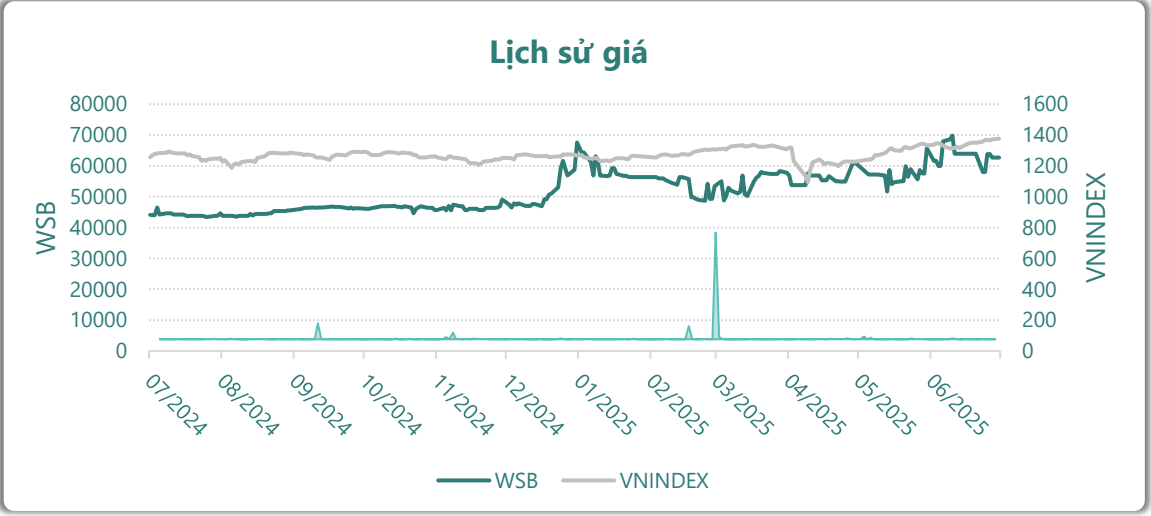
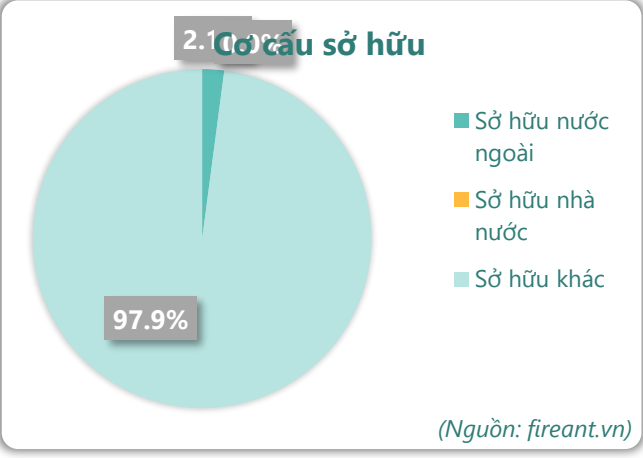
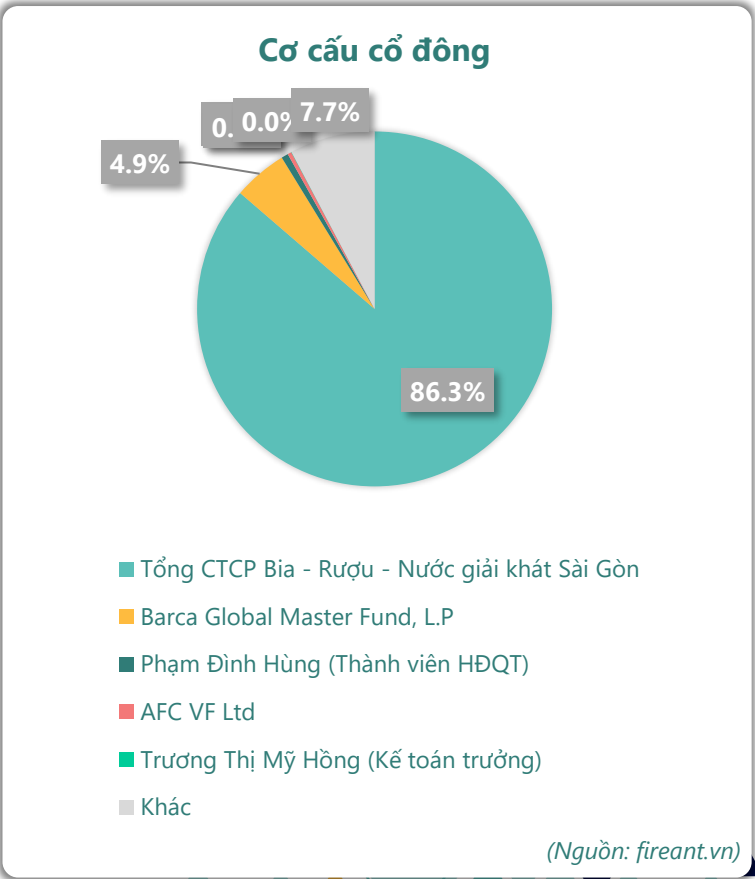
ROE (TTM) Q2/25
11.8%
YoY: +/-▲ 1.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	43,392 - 69,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	909
Số lượng CPLH (CP)	14,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	985
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.04
EPS	6,200
P/E	10.1

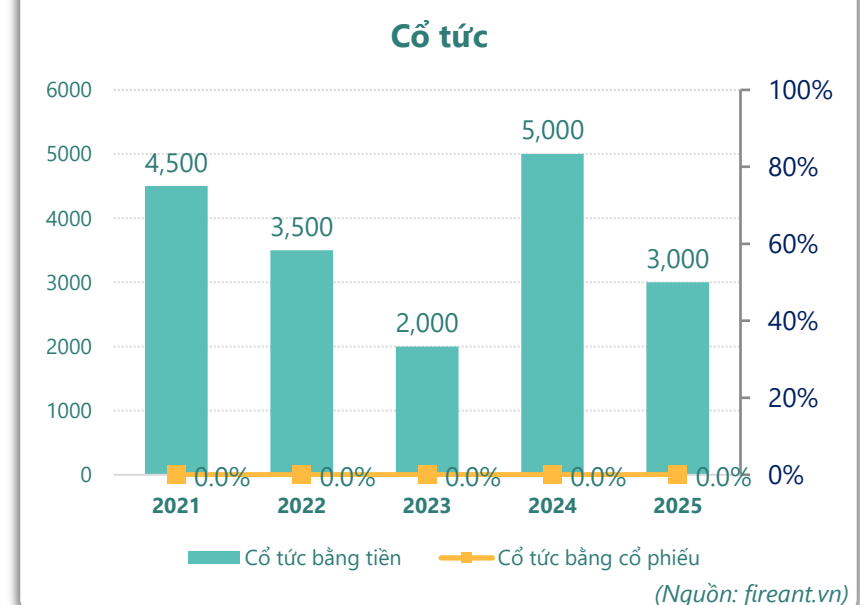
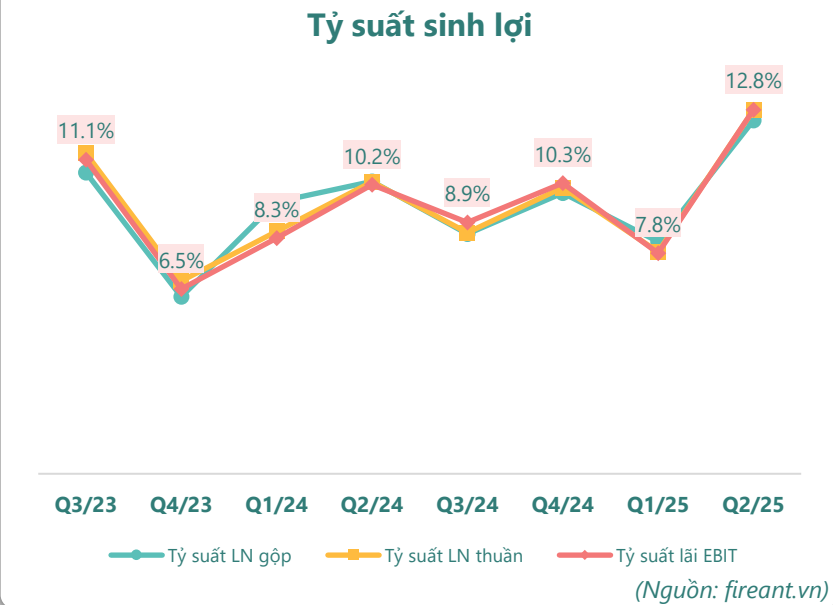
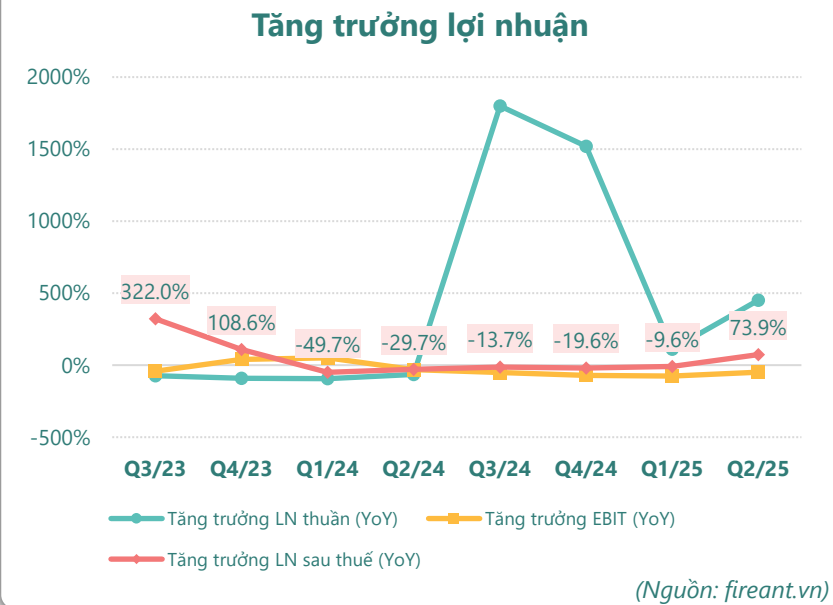
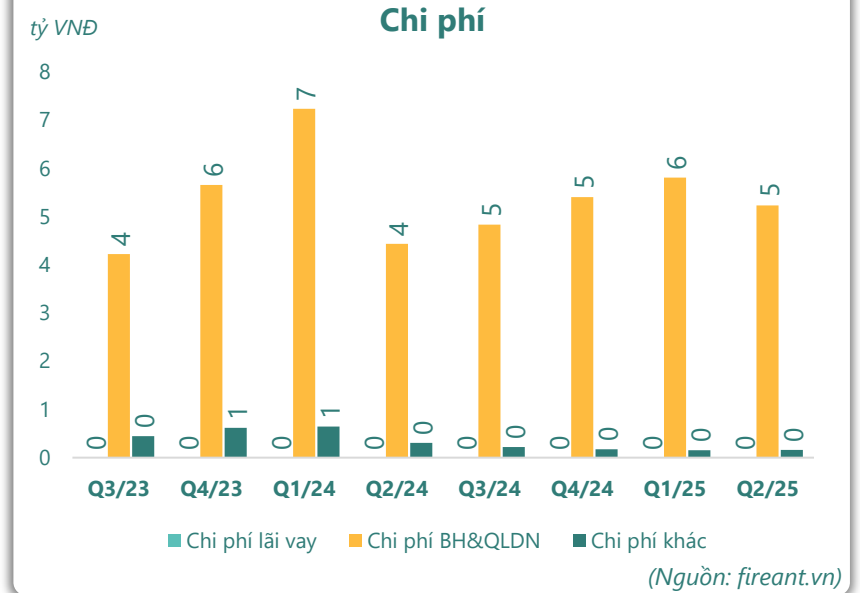
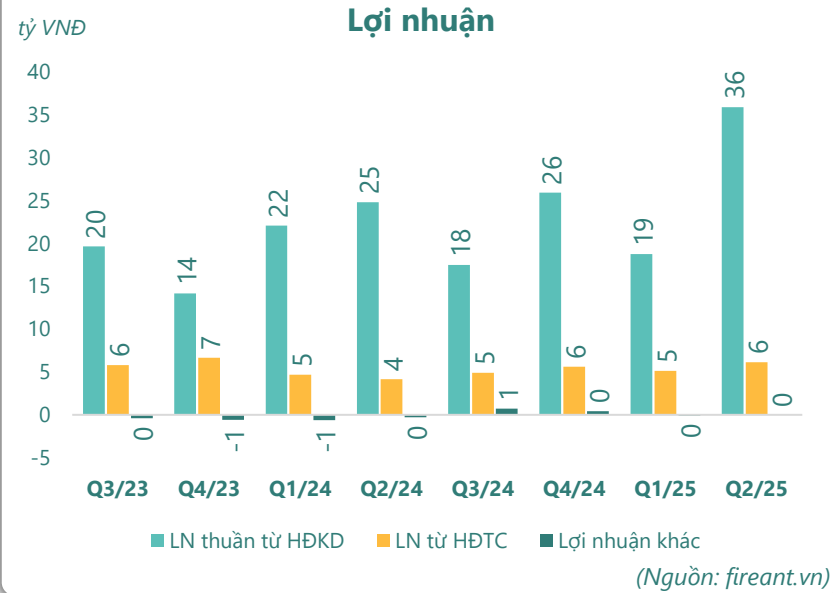
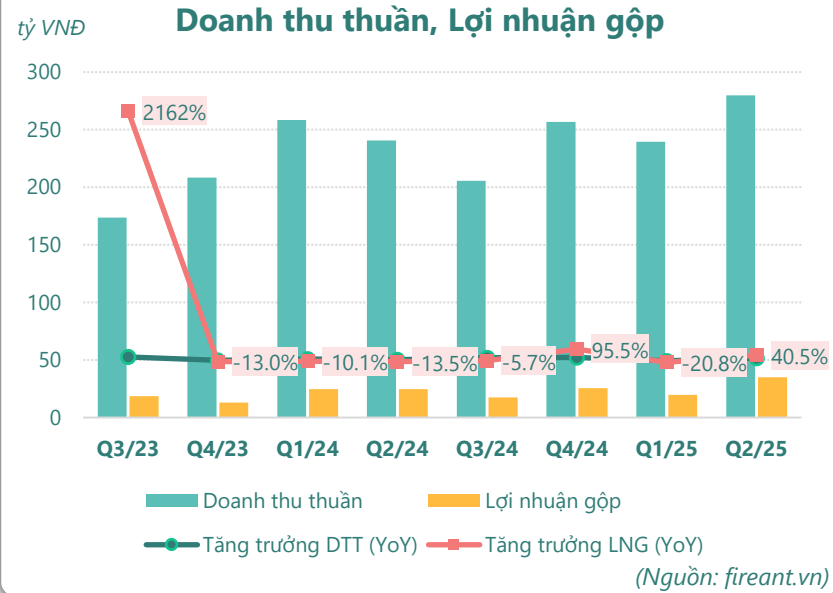
DT thuần 6T 2025
519
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 4.1%

LN thuần 6T 2025
54.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.80 16.5%

LN sau thuế 6T 2025
49.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.40 17.3%



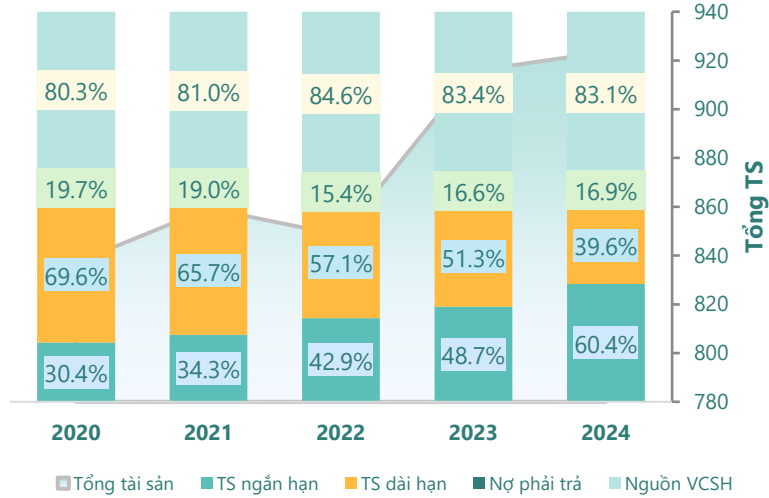
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

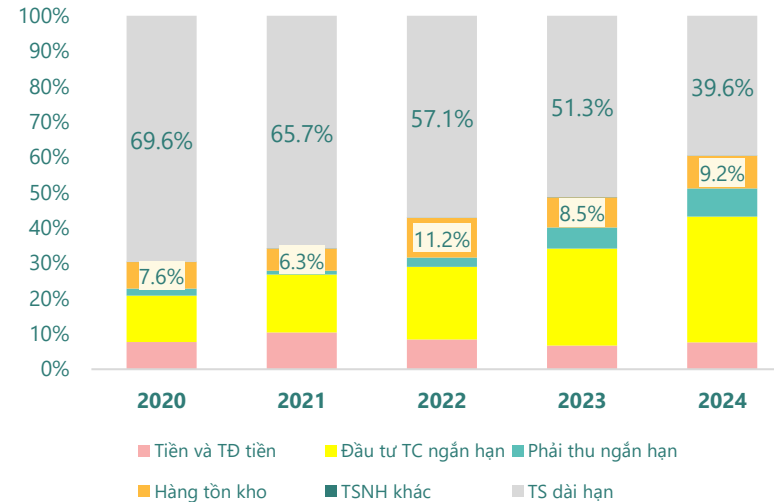
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

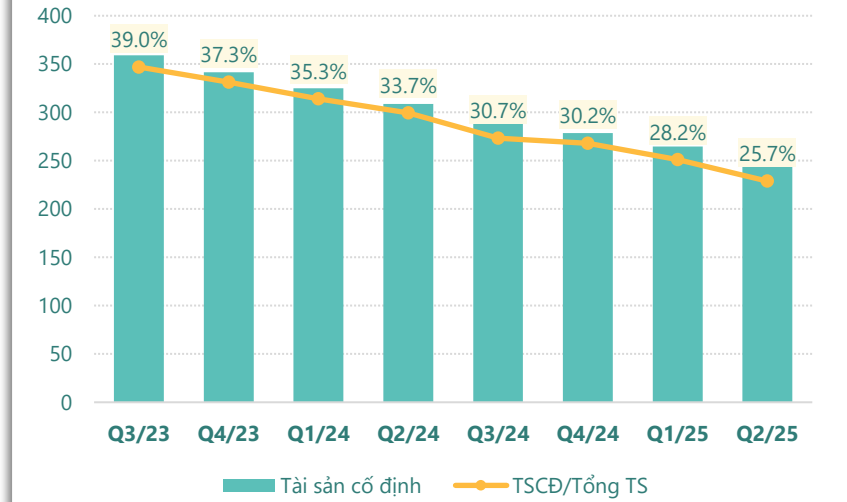
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

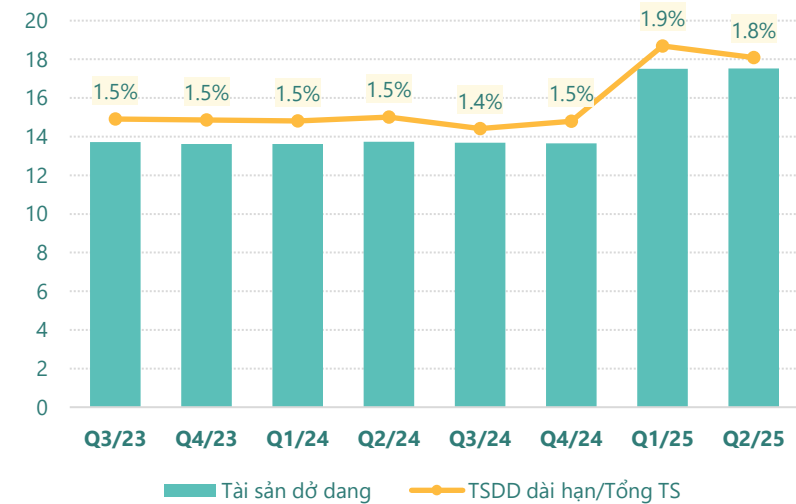
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

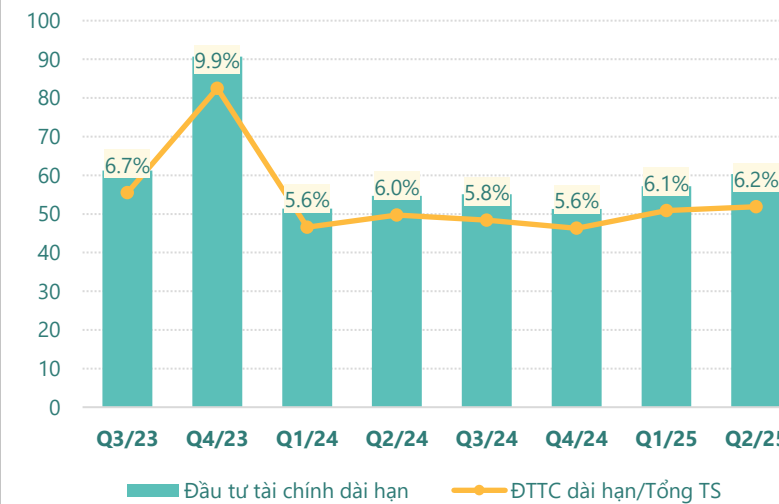
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

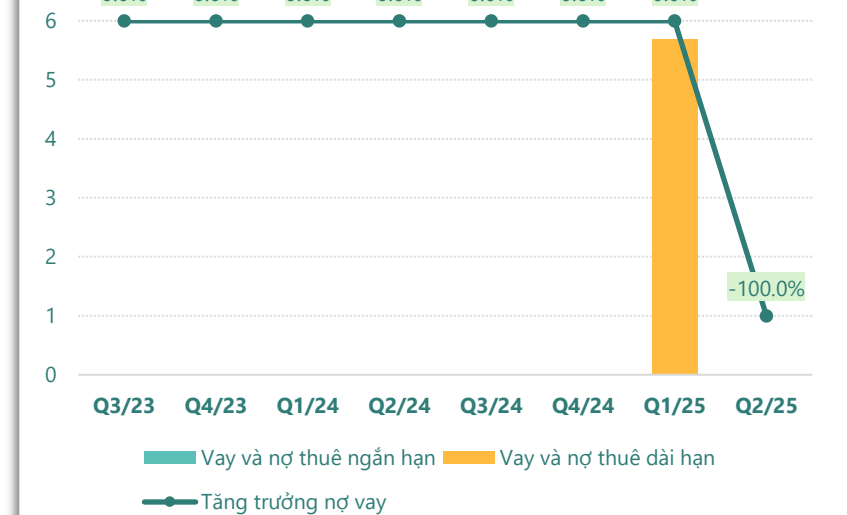
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

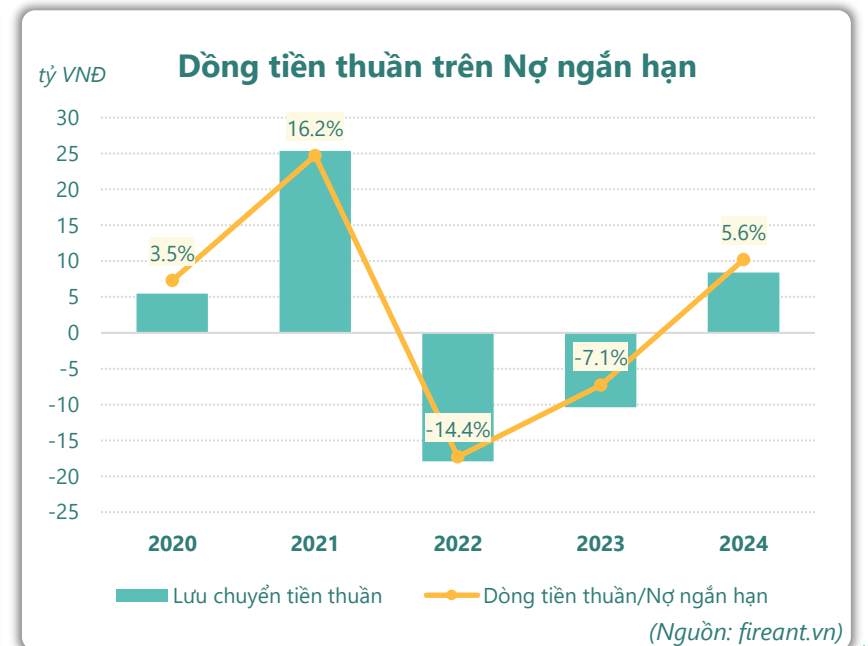
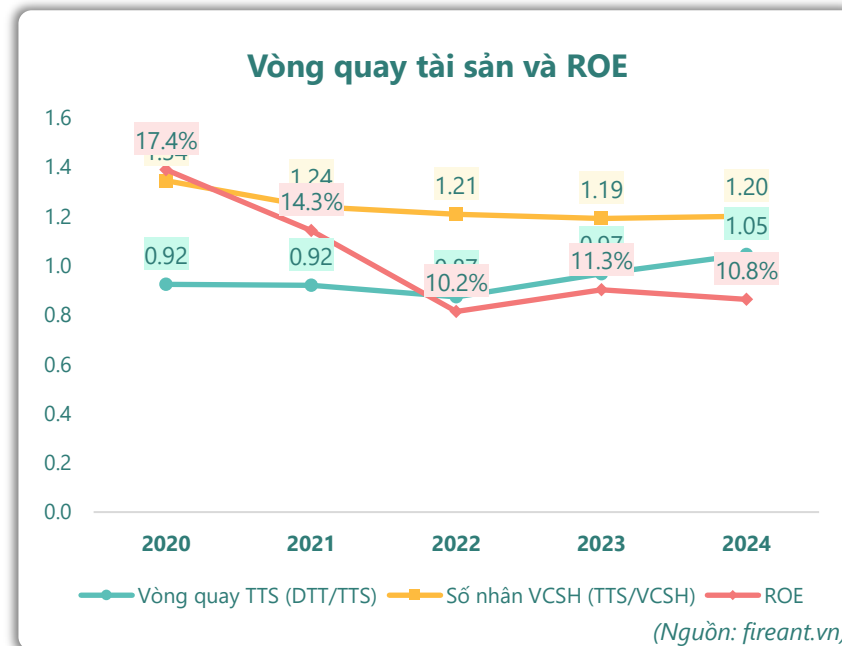
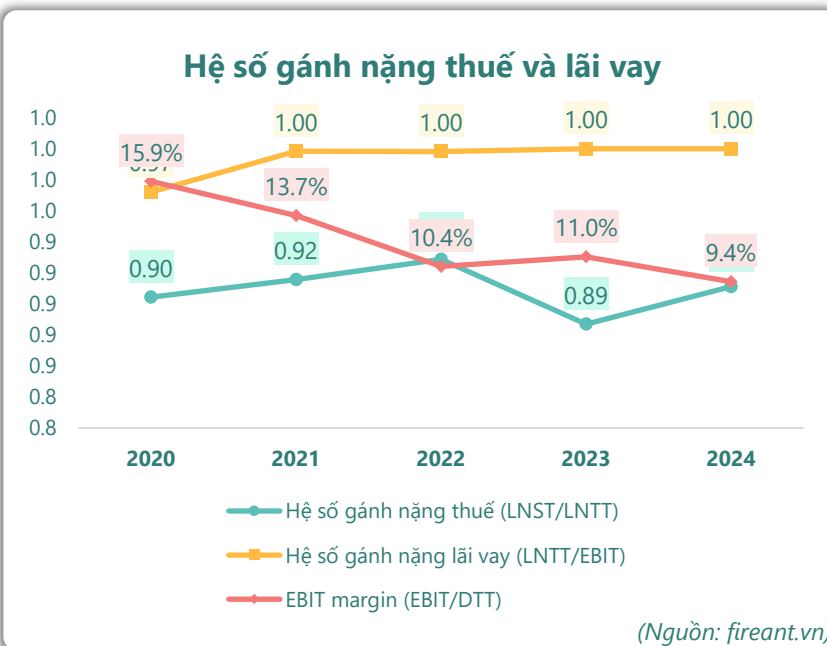
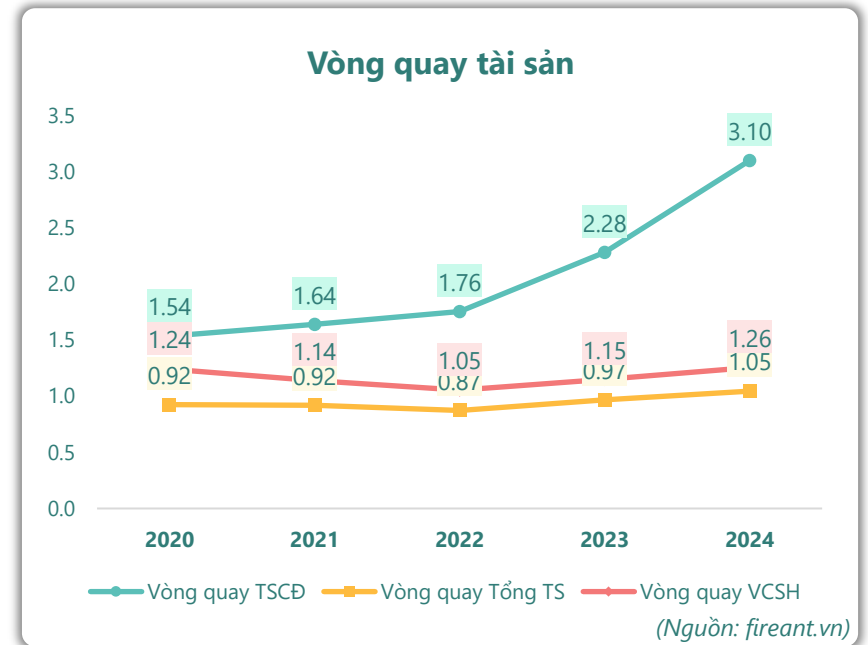
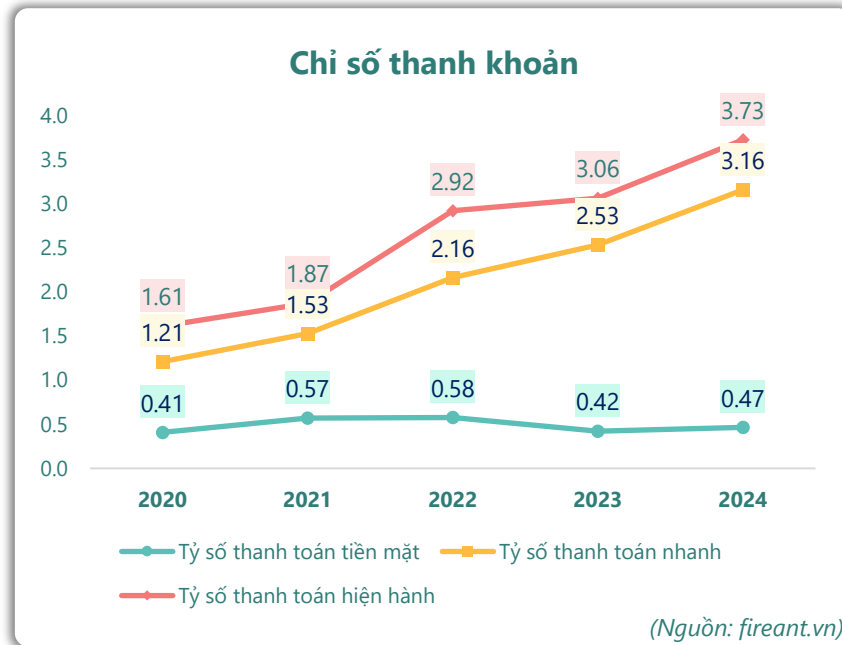
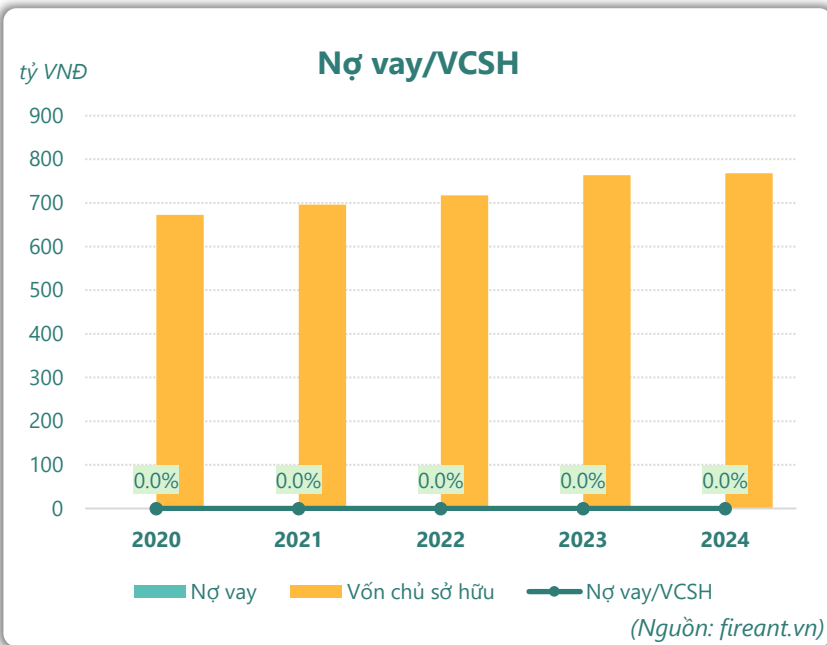
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	280	241	16.1%	519	499	4.1%
Giá vốn hàng bán	245	216	13.4%	465	449	3.4%
Lợi nhuận gộp	34.9	24.8	40.7%	54.5	49.6	9.9%
Doanh thu HĐTC	6.14	4.15	48.0%	11.3	8.82	27.7%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0.11	0.27	-58.6%	-0.09	0.15	-158%
Chi phí bán hàng	0.36	0.51	-29.7%	0.64	1.10	-41.7%
Chi phí QLDN	4.87	3.93	24.0%	10.4	10.6	-1.7%
LN thuần từ HĐKD	35.9	24.8	44.8%	54.7	46.9	16.5%
Lợi nhuận khác	0.03	-0.27	113%	-0.06	-0.89	92.9%
LN trước thuế	35.9	24.5	46.7%	54.6	46.0	18.6%
Lợi nhuận sau thuế	32.5	22.3	45.7%	49.9	42.5	17.3%
LNST của CĐ cty mẹ	32.5	22.3	45.7%	49.9	42.5	17.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.3	42.8	74.7	-34.8	44.5	119
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.91	6.03	-24.9	-2.77	-5.19	-10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-43.1	-0.04	-28.8	0	-43.1
Tiền đầu kỳ	61.4	80.6	86.3	136	69.8	109
Lưu chuyển tiền thuần	19.2	5.77	49.8	-66.3	39.4	64.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	80.6	86.3	136	69.8	109	174

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	969	924	4.9%
Tài sản ngắn hạn	622	558	11.5%
Tiền và tương đương tiền	174	69.8	149%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	335	329	1.8%
Phải thu ngắn hạn	54.7	73.3	-25.3%
Hàng tồn kho	56.7	85.1	-33.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.75	0.88	99.2%
Tài sản dài hạn	347	365	-5.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	250	279	-10.4%
Bất động sản đầu tư	2.03	2.11	-3.8%
Tài sản dở dang	17.5	13.7	28.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	60.3	51.3	17.6%
Tài sản dài hạn khác	17.7	19.7	-10.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	200	156	28.2%
Nợ ngắn hạn	194	150	29.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.5	22.6	-40.4%
Nợ dài hạn	5.64	5.89	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	770	768	0.2%
Vốn chủ sở hữu	770	768	0.2%
Vốn điều lệ	145	145	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

